CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II/2019

Tây Ninh, tháng 07 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONGTHOM
Ký ngày: 5/7/2019 16:02:31

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**125.503.429.036**	**14.840.215.488**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***3.060.094.600***	***1.123.087.542***
1. Tiền	111	1	3.060.094.600	1.123.087.542
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***80.000.000.000***	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***42.276.971.826***	***13.590.208.096***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	837.270.000	837.270.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	37.886.825.911	9.323.761.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	3.552.875.915	3.429.176.835
III. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***166.362.611***	***126.919.850***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.010.606	36.779.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.407.748	58.069.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	38.944.257	32.070.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.325.537.193.875**	**1.291.777.193.875**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***31.182.079.097***	***31.182.079.097***
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	31.182.079.097	31.182.079.097
II. Tài sản cố định	***220***		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*		-	-
- Nguyên giá	222		786.959.823	786.959.823
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(786.959.823)	(786.959.823)
III. Tài sản dở dang dài hạn	*240*		*5.816.642.863*	*5.816.642.863*
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	5.816.642.863	5.816.642.863
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***1.288.538.471.915***	***1.254.778.471.915***
1. Đầu tư vào công ty con	251	2	1.306.233.811.005	1.272.473.811.005
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.695.339.090)	(17.695.339.090)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.451.040.622.911**	**1.306.617.409.363**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**59.801.869.987**	**70.304.228.825**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***59.801.869.987***	***70.304.228.825***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	50.661.600	347.116.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	57.653.642.844	67.759.407.996
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	-	-
4. Phải trả người lao động	314		111.846.518	262.104.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1.985.719.025	1.935.600.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**11**	**1.391.238.752.924**	**1.236.313.180.538**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		***1.391.238.752.924***	***1.236.313.180.538***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.434.000.000.000	1.279.323.000.000
. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.434.000.000.000	1.279.323.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42.761.247.076)	(43.009.819.462)
. - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.009.819.462)	(23.263.336.411)
. - LNST chưa phân phối kỳ này	421b		248.572.386	(19.746.483.051)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.451.040.622.911**	**1.306.617.409.363**

Ngày 05/07/2019

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Trần Thị Thúy	*Lâm Quang Phúc*	*Lâm Thanh Phú*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**5.947.200.000**	**15.763.888.000**	**11.126.428.000**	**33.153.816.800**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**5.947.200.000**	**15.763.888.000**	**11.126.428.000**	**33.153.816.800**
Giá vốn hàng bán	11	2	5.854.978.080	15.688.768.544	10.980.496.090	32.998.711.984
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**92.221.920**	**75.119.456**	**145.931.910**	**155.104.816**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.472.034.013	1.968.672	1.527.651.465	7.465.223
Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
Chi phí bán hàng	24				-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4	591.059.809	547.359.308	1.425.010.989	1.258.368.946
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**973.196.124**	**(470.271.180)**	**248.572.386**	**(1.095.798.907)**
Thu nhập khác	31			436	-	436
Chi phí khác	32			86.192	-	86.192
Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**(85.756)**	**-**	**(85.756)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**973.196.124**	**(470.356.936)**	**248.572.386**	**(1.095.884.663)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**973.196.124**	**(470.356.936)**	**248.572.386**	**(1.095.884.663)**

Ngày 05/07/2019

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Trần Thị Thúy	*Lâm Quang Phúc*	*Lâm Thanh Phú*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.576.984.248	69.419.454.052
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(40.023.672.200)	(59.276.046.483)
- Tiền chi trả cho người lao động	3	(483.674.392)	(549.222.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	160.288.025.911	75.466.641
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(241.741.656.435)	(9.227.039.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(120.383.992.868)**	**442.612.144**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.760.000.000)	(485.000.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.403.999.925	6.946.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(32.356.000.075)**	**(478.053.976)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	154.677.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**154.677.000.000**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.937.007.058**	**(35.441.832)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.123.087.542**	**1.304.063.082**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		519.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.060.094.600**	**1.269.140.449**

Ngày 05/07/2019

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Trần Thị Thúy	*Lâm Quang Phúc*	*Lâm Thanh Phú*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU SỐ B03-DN

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong - Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.434.000.000.000 VND tương đương 14.340.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2019 là 1.434.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su

2 . Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4 . Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Công ty con	Nơi thành Lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C.ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%
C.ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%

5 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (Chi tiết xem thuyết minh số)

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VND), và được soạn lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2 . Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

- Các khoản Vốn bằng tiền, Công nợ phải thu: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.
- Các Công nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá này, được kết chuyển vào Tài khoản 4131- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Số dư cuối kỳ sẽ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính.

3 . **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 . **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

5 . **Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6 . **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7 . **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

9 . **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	192.205.776	57.619.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.867.888.824	1.065.468.542
	3.060.094.600	**1.123.087.542**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.080.735.266.286	1.080.735.266.286	1.080.735.266.286	1.080.735.266.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	225.498.544.719	225.498.544.719	191.738.544.719	191.738.544.719
	1.306.233.811.005	**1.306.233.811.005**	**1.272.473.811.005**	**1.272.473.811.005**

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Ông Dương Xuân Lưu	837.270.000	837.270.000
	837.270.000	**837.270.000**

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	37.660.825.911	3.845.330.321
- Công ty TNHH Cao su Mekong	-	5.127.430.940
- Trả trước cho người bán khác	226.000.000	351.000.000
	37.886.825.911	**9.323.761.261**

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng CBCNV	-	-	150.000.000	-
- Phải thu BHXH CBCNV	5.719.352	-	4.801.862	-
- Phải thu Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom - BHXH CBCNV	3.385.661.065	-	3.112.879.475	-
- Phải thu khác	161.495.498	-	161.495.498	-
	3.552.875.915		**3.429.176.835**	
b . Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom - Lãi vay	31.182.079.097	-	31.182.079.097	-
	31.182.079.097	-	**31.182.079.097**	-

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su	847.576.364	847.576.364
- Chi phí khảo sát, đo đạc địa hình nhà máy chế biến cao su	402.826.040	402.826.040
- Chi phí thẩm tra tính hiệu quả của dự án	127.000.000	127.000.000
- Chi phí khoan khảo sát địa chất công trình nhà máy chế biến cao su	737.000.000	737.000.000
- Chi phí khoan khảo sát thăm dò nước ngầm 2 giếng	439.594.320	439.594.320
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
	5.816.642.863	**5.816.642.863**

7 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cơ sở Thái Hưng	50.661.600	50.661.600	50.661.600	50.661.600
- Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Nghĩa Thảo Tây Ninh	-	-	296.454.400	296.454.400
	50.661.600	**50.661.600**	**347.116.000**	**347.116.000**

8 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	57.653.642.844	67.759.407.996
	57.653.642.844	**67.759.407.996**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	32.070.543	-	6.873.714	38.944.257
	32.070.543	**-**	**6.873.714**	**38.944.257**

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	28.893.425	
- Tiền thưởng viên chức điều hành năm 2014	30.000.000	30.000.000
- Thu hộ chi hộ CBCNV về tiền tham quan do Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên hỗ trợ	20.000.000	20.000.000
- Kinh phí khối thi đua khóa VIII	17.600.000	17.600.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Tạm ứng vốn	1.868.000.000	1.868.000.000
- Phải trả khác	21.225.600	
	1.985.719.025	**1.935.600.000**

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.279.323.000.000**	**-23.263.336.411**	**1.256.059.663.589**
Tăng vốn trong năm trước			-
Lãi, lỗ trong năm trước		-19.746.483.051	-19.746.483.051
Số dư đầu kỳ này	**1.279.323.000.000**	**-43.009.819.462**	**1.236.313.180.538**
Tăng vốn trong kỳ này	154.677.000.000		154.677.000.000
Lãi, lỗ trong kỳ này		248.572.386	248.572.386
Số dư cuối kỳ này	**1.434.000.000.000**	**-42.761.247.076**	**1.391.238.752.924**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	41.00	588.000.000.000	45.96	588.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58.97	845.631.760.000	54.01	690.954.760.000
Các cổ đông khác	0.03	368.240.000	0.03	368.240.000
	100	**1.434.000.000.000**	**100**	**1.279.323.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.279.323.000.000	1.279.323.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	154.677.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.434.000.000.000	1.279.323.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	127.932.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.400.000	127.932.300
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	127.932.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.400.000	127.932.300
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	127.932.300

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu bán hàng	5.947.200.000	15.763.888.000
	5.947.200.000	**15.763.888.000**

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.854.978.080	15.688.768.544
	5.854.978.080	**15.688.768.544**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.348.382.473	1.968.672
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	123.651.540	-
	1.472.034.013	**1.968.672**

4 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	541.856.718	388.858.796
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.368.164
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chí phí dịch vụ mua ngoài	41.266.368	43.158.678
Chi phí bằng tiền khác	2.936.723	110.973.670
	591.059.809	**547.359.308**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.060.094.600	-	1.123.087.542	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.459.050.923	-	44.772.287.193	-
	76.519.145.522	-	**45.895.374.735**	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	59.690.023.469	70.042.123.996
Chi phí phải trả	-	-
	59.690.023.469	**70.042.123.996**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.060.094.600	-	-	3.060.094.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.276.971.826	-	31.182.079.097	73.459.050.923
	45.337.066.425	-	**31.182.079.097**	**76.519.145.522**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.123.087.542	-	-	1.123.087.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.590.208.096	-	31.182.079.097	44.772.287.193
	14.713.295.638	-	**31.182.079.097**	**45.895.374.735**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	59.690.023.469	-	-	59.690.023.469
	59.690.023.469	-	-	**59.690.023.469**
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	70.042.123.996	-	-	70.042.123.996
	70.042.123.996	-	-	**70.042.123.996**

2 . THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	11.682.749.400
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	Mua bán mủ cao su	5.090.254.410
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Công ty con	Mua bán mủ cao su	5.808.610.080
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Công ty con	Góp vốn bằng tiền	33.760.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước 57.653.642.844
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Phải trả khác 1.868.000.000
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN 3.385.661.065
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	Phải thu lãi vay 31.182.079.097
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	Trả trước cho người bán 37.660.825.911

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thúy	Lâm Quang Phúc	Lâm Thanh Phú